

HDPE PIPE & FITTING



Ống và phụ tùng ống nhựa HDPE - ISO 4427:2007
HDPE pipes and fittings - ISO 4427:2007

VẬT LIỆU:

Ống và phụ tùng ống nhựa HDPE - ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008) được sản xuất từ hợp chất nhựa polyethylene tỷ trọng cao: PE80 và PE100.

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG:

Thích hợp dùng cho các ứng dụng:

- Hệ thống ống dẫn nước và phân phối nước uống.
- Hệ thống ống dẫn nước và tưới tiêu trong nông nghiệp.
- Hệ thống ống dẫn trong công nghiệp.
- Hệ thống ống thoát nước thải, thoát nước mưa,...

TÍNH CHẤT VẬT LÝ:

- Tỷ trọng: 0.96 g/cm³
- Độ bền kéo đứt tối thiểu: 19 MPa
- Hệ số giãn nở nhiệt: 0.2 mm/m.°C
- Điện trở suất bề mặt: 10¹³ Ω
- Nhiệt độ làm việc cho phép: 0 đến 40 °C
- Chỉ số chảy tối đa (190°C/5kg): 1.4 g/10phút

TÍNH CHẤT HÓA HỌC:

- Chịu được:

- Các loại dung dịch axit
- Các loại dung dịch kiềm
- Các loại dung môi yếu

- Không chịu được:

- Các axit đậm đặc có tính oxy hóa
- Các tác nhân halogen.

ÁP SUẤT LÀM VIỆC:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 40°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$P_w = K \times PN$$

Trong đó:

P_w : Áp suất làm việc.

K : Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước,
K được xác định như bảng 1b hoặc hình 1b

PN : Áp suất danh nghĩa.

Bảng 1b: K đối với ống HDPE

Table 1b: K for HDPE pipes

Nhiệt độ nước, °C Water temperatures	Hệ số giảm áp, K Pressure losses coefficient
0 < t ≤ 20	1.00
20 < t ≤ 25	0.93
25 < t ≤ 30	0.87
30 < t ≤ 35	0.80
35 < t ≤ 40	0.74

Lưu ý: Khi cần chính xác hơn, K có thể được chọn theo hình 1b

Note: For more accurate calculations, K taken from figure 1b.

MATERIAL:

HDPE pipes and fittings - ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008) are manufactured from high density polyethylene compound: PE80 and PE100.

FIELDS OF APPLICATION:

Suitable for applications:

- Pipelines for transport and distribution of potable water.
- Pipelines for irrigation and watering in agriculture.
- Pipelines for industrial process.
- Other: sewer main pipelines, drainage pipelines,...

PHYSICAL PROPERTIES:

- Density: 0.96 g/cm³
- Minimum tensile strength: 19 MPa
- Coefficient of linear expansion: 0.2 mm/m.°C
- Surface resistivity: 10¹³ Ω
- Allow working temperature: 0 to 40 °C
- Melt flow index, MFI (190°C/5kg), max: 1.4 g/10min

CHEMICAL PROPERTIES:

- Resistance to:

- Acid solutions.
- Alkaline solutions.
- Weak solvents.

- Not resistance to:

- Oxidizing acids.
- Halogen agents.

WORKING PRESSURE:

Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 40°C. Working pressure is according with formular:

$$P_w = K \times PN$$

Where:

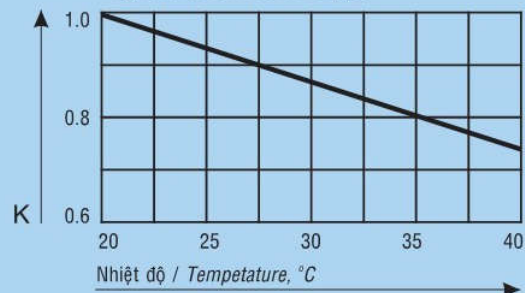
P_w : Working pressure.

K : Pressure losses coefficient for water temperatures,
K are given in table 1b or figure 1b.

PN : Nominal pressure.

Hình 1b: Biểu đồ K đối với ống HDPE

Fig.1b: Chart of K for HDPE pipes



ỐNG HDPE / HDPE PIPES - ISO 4427-2:2007 (TCVN 7305-2:2008)



Ống (cây) / Pipe (bar)



Ống (cuộn) / Pipe (coil)



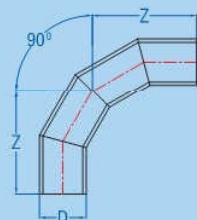
Dãy ống Pipe series		S 12.5	S 10	S 8	S 6.3	S 5	S 4	Chiều dài danh nghĩa, L _n Nominal length					
		SDR 26	SDR 21	SDR 17	SDR 13.6	SDR 11	SDR 9						
Nguyên liệu / Material PE 80		PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16						
Nguyên liệu / Material PE 100		PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 20						
DN	d _n	e _n						Ống (cây) Pipe (bar)			Ống (cuộn) Pipe (coil)		
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	m	m	m	m	m	m
16	16.0	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	50	100	200
20	20.0	-	-	-	-	2.0	2.3	-	-	-	50	100	200
25	25.0	-	-	-	2.0	2.3	3.0	-	-	-	50	100	200
32	32.0	-	-	2.0	2.4	3.0	3.6	-	-	-	50	100	200
40	40.0	-	2.0	2.4	3.0	3.7	4.5	4	5	6	50	100	200
50	50.0	2.0	2.4	3.0	3.7	4.6	5.6	4	5	6	50	100	200
63	63.0	2.5	3.0	3.8	4.7	5.8	7.1	4	5	6	25	50	100
75	75.0	2.9	3.6	4.5	5.6	6.8	8.4	4	5	6	25	50	100
90	90.0	3.5	4.3	5.4	6.7	8.2	10.1	4	5	6	25	50	-
110	110.0	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	-	4	5	6	-	-	-
125	125.0	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	-	4	5	6	-	-	-
140	140.0	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	-	4	5	6	-	-	-
160	160.0	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	-	4	5	6	-	-	-
180	180.0	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	-	4	5	6	-	-	-
200	200.0	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	-	4	5	6	-	-	-
225	225.0	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	-	4	5	6	-	-	-
250	250.0	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	-	4	5	6	-	-	-
280	280.0	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	-	4	5	6	-	-	-
315	315.0	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	-	4	5	6	-	-	-
355	355.0	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	-	4	5	6	-	-	-
400	400.0	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	-	4	5	6	-	-	-
450	450.0	17.2	21.5	26.7	33.1	40.9	-	4	5	6	-	-	-
500	500.0	19.1	23.9	29.7	36.8	45.4	-	4	5	6	-	-	-
560	560.0	21.4	26.7	33.2	41.2	50.8	-	4	5	6	-	-	-
630	630.0	24.1	30.0	37.4	46.3	57.2	-	4	5	6	-	-	-
710	710.0	27.2	33.9	42.1	52.2	64.5	-	4	5	6	-	-	-
800	800.0	30.6	38.1	47.4	58.8	72.6	-	4	5	6	-	-	-
900	900.0	34.4	42.9	53.3	66.2	81.7	-	4	5	6	-	-	-
1000	1000.0	38.2	47.7	59.3	72.5	90.2	-	4	5	6	-	-	-
1200	1200.0	45.9	57.2	67.9	88.2	-	-	4	5	6	-	-	-

Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- d_n: Đường kính ngoài danh nghĩa.
- e_n: Độ dày thành ống danh nghĩa.
- PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C (Đơn vị: bar).
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

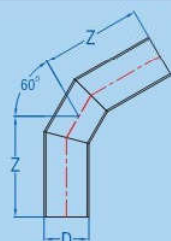
Note:

- DN: Nominal size.
- d_n: Nominal outside diameter.
- e_n: Nominal wall thickness.
- PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C (Unit: bar).
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

CO 90° / 90° Elbow


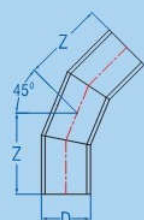
DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
90	90	269
110	110	296
125	125	302
140	140	307
160	160	315
180	180	322
200	200	379
225	225	388
250	250	428
280	280	439
315	315	499

DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
355	355	572
400	400	606
450	450	650
500	500	688
560	560	730
630	630	756
710	710	1296
800	800	1396
900	900	1483
1000	1000	1595
1200	1200	1792

CO 60° / 60° Elbow


DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
90	90	215
110	110	240
125	125	244
140	140	248
160	160	253
180	180	258
200	200	313
225	225	319
250	250	355
280	280	363
315	315	410

DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
355	355	475
400	400	494
450	450	520
500	500	552
560	560	587
630	630	605
710	710	1105
800	800	1186
900	900	1261
1000	1000	1349
1200	1200	1501

CO 45° / 45° Elbow


DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
90	90	213
110	110	237
125	125	240
140	140	243
160	160	246
180	180	250
200	200	304
225	225	309
250	250	344
280	280	349
315	315	395

DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
355	355	458
400	400	475
450	450	499
500	500	528
560	560	560
630	630	573
710	710	1071
800	800	1147
900	900	1217
1000	1000	1300
1200	1200	1441

Lưu ý:

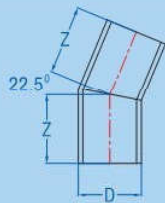
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Sản phẩm được gia công từ ống.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- Products made from pipe.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE - PHỤ TÙNG GIA CÔNG TỪ ỐNG / FITTINGS FOR HDPE PIPES - FABRICATED FITTINGS - ISO 4427-3:2007 (TCVN 7305-3:2008)

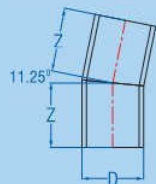
CO 22.5° / 22.5° Elbow



DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
90	90	158
110	110	180
125	125	182
140	140	183
160	160	185
180	180	187
200	200	239
225	225	242
250	250	274
280	280	277
315	315	311

DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
355	355	365
400	400	369
450	450	374
500	500	399
560	560	425
630	630	432
710	710	890
800	800	949
900	900	1009
1000	1000	1069
1200	1200	1169

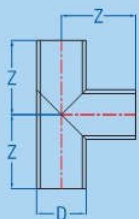
CO 11.25° / 11.25° Elbow



DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
90	90	154
110	110	175
125	125	176
140	140	176
160	160	177
180	180	178
200	200	229
225	225	231
250	250	262
280	280	263
315	315	295

DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
355	355	347
400	400	349
450	450	352
500	500	374
560	560	397
630	630	401
710	710	854
800	800	909
900	900	964
1000	1000	1019
1200	1200	1109

CHỮ T 90° / Tee 90°



DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
90	90	195
110	110	225
125	125	232
140	140	240
160	160	250
180	180	260
200	200	320
225	225	332
250	250	375
280	280	390
315	315	437

DN	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm
355	355	507
400	400	530
450	450	555
500	500	600
560	560	650
630	630	685
710	710	1175
800	800	1270
900	900	1370
1000	1000	1470
1200	1200	1650

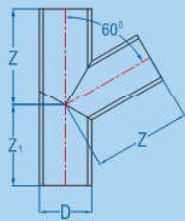
Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Sản phẩm được gia công từ ống.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- Products made from pipe.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

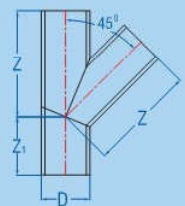
CHỮ T 60° / Tee 60°



DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm
90	90	227	176
110	110	265	201
125	125	278	206
140	140	291	210
160	160	308	216
180	180	325	222
200	200	393	277
225	225	414	285
250	250	466	322
280	280	492	330
315	315	552	371

DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm	mm
355	355	637	432
400	400	676	445
450	450	719	460
500	500	783	494
560	560	855	531
630	630	915	552
710	710	1435	1025
800	800	1563	1101
900	900	1699	1180
1000	1000	1836	1259
1200	1200	2089	1396

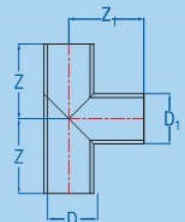
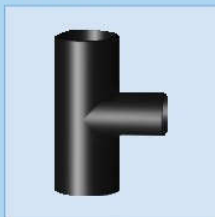
CHỮ T 45° / Tee 45°



DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm
90	90	258	168
110	110	302	192
125	125	320	195
140	140	338	199
160	160	363	203
180	180	387	207
200	200	461	261
225	225	491	266
250	250	551	301
280	280	587	308
315	315	660	345

DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm	mm
355	355	758	403
400	400	812	412
450	450	873	423
500	500	953	453
560	560	1045	486
630	630	1130	500
710	710	1676	967
800	800	1835	1035
900	900	2006	1106
1000	1000	2176	1177
1200	1200	2498	1298

CHỮ T RÚT



DN	D _{min}	Z _{min}	D _{1min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm	mm
315 x 63	315	442	63	438
315 x 90	315	455	90	438
315 x 110	315	465	110	438
315 x 125	315	473	125	438
315 x 140	315	480	140	438
355 x 63	355	442	63	508
355 x 90	355	455	90	508
355 x 110	355	465	110	508
355 x 125	355	473	125	508
355 x 140	355	480	140	508
355 x 160	355	490	160	508
400 x 63	400	412	63	530
400 x 90	400	425	90	530
400 x 110	400	435	110	530
400 x 125	400	443	125	530
400 x 140	400	450	140	530
400 x 160	400	460	160	530
400 x 180	400	470	180	530
400 x 200	400	480	200	530
450 x 110	450	435	110	555
450 x 125	450	443	125	555

DN	D _{min}	Z _{min}	D _{1min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm	mm
450 x 140	450	450	140	555
450 x 160	450	460	160	555
450 x 180	450	470	180	555
450 x 200	450	480	200	555
450 x 225	450	493	225	555
500 x 160	500	430	160	250
500 x 180	500	440	180	250
500 x 200	500	450	200	250
500 x 225	500	463	225	250
500 x 250	500	475	250	250
560 x 160	560	450	160	280
560 x 180	560	460	180	280
560 x 200	560	470	200	280
560 x 225	560	483	225	280
560 x 250	560	495	250	280
630 x 200	630	470	200	315
630 x 225	630	483	225	315
630 x 250	630	495	250	315
630 x 280	630	510	280	315
630 x 315	630	528	315	315
710 x 225	710	933	225	355

DN	D _{min}	Z _{min}	D _{1min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm	mm
710 x 250	710	945	250	355
710 x 280	710	960	280	355
710 x 315	710	978	315	355
710 x 355	710	998	355	355
800 x 280	800	1010	280	400
800 x 315	800	1028	315	400
800 x 355	800	1048	355	400
800 x 400	800	1070	400	400
900 x 280	900	1060	280	450
900 x 315	900	1078	315	450
900 x 355	900	1098	355	450
900 x 400	900	1120	400	450
1200 x 315	1200	1208	315	600
1200 x 355	1200	1228	355	600
1200 x 400	1200	1250	400	600
1200 x 450	1200	1275	450	600
1000 x 280	1000	1110	280	500
1000 x 315	1000	1128	315	500
1000 x 355	1000	1148	355	500
1000 x 400	1000	1170	400	500

Lưu ý:

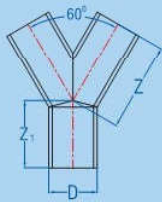
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Sản phẩm được gia công từ ống.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- DN: Nominal size.
- Products made from pipe.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE - PHỤ TÙNG GIA CÔNG TỪ ỐNG / FITTINGS FOR HDPE PIPES - FABRICATED FITTINGS - ISO 4427-3:2007 (TCVN 7305-3:2008)

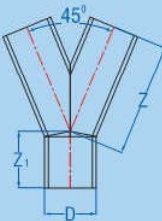
CHỮ Y 60° (T 60°) / Y 60° (Tee 60°)



DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm
90	90	227	162
110	110	265	184
125	125	278	186
140	140	291	188
160	160	308	191
180	180	325	194
200	200	393	246
225	225	414	250
250	250	466	283
280	280	492	287
315	315	552	322

DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm
355	355	637	377
400	400	676	383
450	450	719	390
500	500	783	417
560	560	855	445
630	630	915	454
710	710	1435	915
800	800	1563	977
900	900	1699	1040
1000	1000	1836	1104
1200	1200	2089	1210

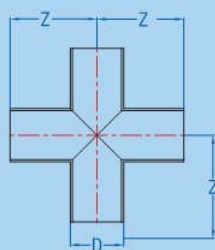
CHỮ Y 45° (T 45°) / Y 45° (Tee 45°)



DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm
90	90	258	158
110	110	302	180
125	125	320	182
140	140	338	183
160	160	363	185
180	180	387	187
200	200	461	239
225	225	491	242
250	250	551	274
280	280	587	277
315	315	660	311

DN	D _{min}	Z _{min}	Z _{1min}
mm	mm	mm	mm
355	355	758	365
400	400	812	369
450	450	873	374
500	500	953	399
560	560	1045	425
630	630	1130	432
710	710	1676	890
800	800	1835	949
900	900	2006	1009
1000	1000	2176	1069
1200	1200	2498	1169

TỬ THÔNG / Cross



DN	D _{min}	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm	mm
90	90	90	195
110	110	110	225
125	125	125	232
140	140	140	240
160	160	160	250
180	180	180	260
200	200	200	320
225	225	225	332
250	250	250	375
280	280	280	390
315	315	315	437

DN	D _{min}	D _{min}	Z _{min}
mm	mm	mm	mm
355	355	355	507
400	400	400	530
450	450	450	555
500	500	500	600
560	560	560	650
630	630	630	685
710	710	710	1175
800	800	800	1270
900	900	900	1370
1000	1000	1000	1470
1200	1200	1200	1650

Lưu ý:

- Sản phẩm do Nhựa Bình Minh nhập khẩu.
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, Xin vui lòng liên hệ công ty chúng tôi

Note:

- Products imported by Binh Minh Plastics.
- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

NỐI / Coupling



DN
mm
50
63
75

DN
mm
90
110
160

DN
mm
200
250

NỐI RÚT / Reducing coupling



DN
mm x mm
75 x 63
90 x 63
90 x 75

DN
mm x mm
110 x 63
110 x 75
160 x 90

DN
mm x mm
160 x 110

CO 90° / 90° Elbow



DN
mm
50
63
75

DN
mm
90
160
200

DN
mm

Lưu ý:

- Sản phẩm do Nhựa Bình Minh nhập khẩu.
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, Xin vui lòng liên hệ công ty chúng tôi

Note:

- Products imported by Binh Minh Plastics.
- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE - PHỤ TÙNG ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ / FITTINGS FOR HDPE PIPES - ELECTROFUSION FITTINGS - ISO 4427-3:2007 (TCVN 7305-3:2008)

CO 45° / 45° Elbow



DN
mm
50
63
75

DN
mm
90
110
160

DN
mm

CHỮ T / Tee



DN
mm
50
63
75

DN
mm
90
110
160

DN
mm

CHỮ T RÚT / Reducing tee



DN
mm x mm
75 x 50
75 x 63
90 x 50
90 x 63

DN
mm x mm
110 x 50
110 x 63
160 x 63
160 x 90

DN
mm x mm
200 x 63
200 x 90
200 x 110

Lưu ý:

- Sản phẩm do Nhựa Bình Minh nhập khẩu.
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, Xin vui lòng liên hệ công ty chúng tôi

Note:

- Products imported by Binh Minh Plastics.
- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

NỐI RÚT / Reducing coupling



DN
mm x mm
50 x 40
60 x 40
63 x 50
90 x 63
90 x 75

DN
mm x mm
110 x 63
110 x 90
160 x 90
160 x 110
200 x 110

DN
mm x mm
225 x 160
250 x 160
250 x 200
315 x 250

CO 90° / 90° Elbow



DN
mm
50
63
75
90
110

DN
mm
160
200
225
250
280

DN
mm
315
355
400

CO 45° / 45° Elbow



DN
mm
50
63
75
90

DN
mm
110
160
200
225

DN
mm
250
315
400

Lưu ý:

- Sản phẩm do Nhựa Bình Minh nhập khẩu.
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, Xin vui lòng liên hệ công ty chúng tôi

Note:

- Products imported by Binh Minh Plastics.
- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE - PHỤ TÙNG ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU / FITTINGS FOR HDPE PIPES - SPIGOT FITTINGS - ISO 4427-3:2007 (TCVN 7305-3:2008)

CHỮ T / Tee



DN
mm
50
63
90
110

DN
mm
160
200
225
250

DN
mm
315
400

CHỮ T RÚT / Reducing tee



DN
mm x mm
50 x 40
63 x 40
63 x 50
75 x 50
75 x 63
90 x 63

DN
mm x mm
90 x 75
110 x 63
110 x 90
160 x 90
160 x 110
200 x 110

DN
mm x mm
200 x 160
225 x 160
250 x 160
315 x 250
400 x 250
400 x 315

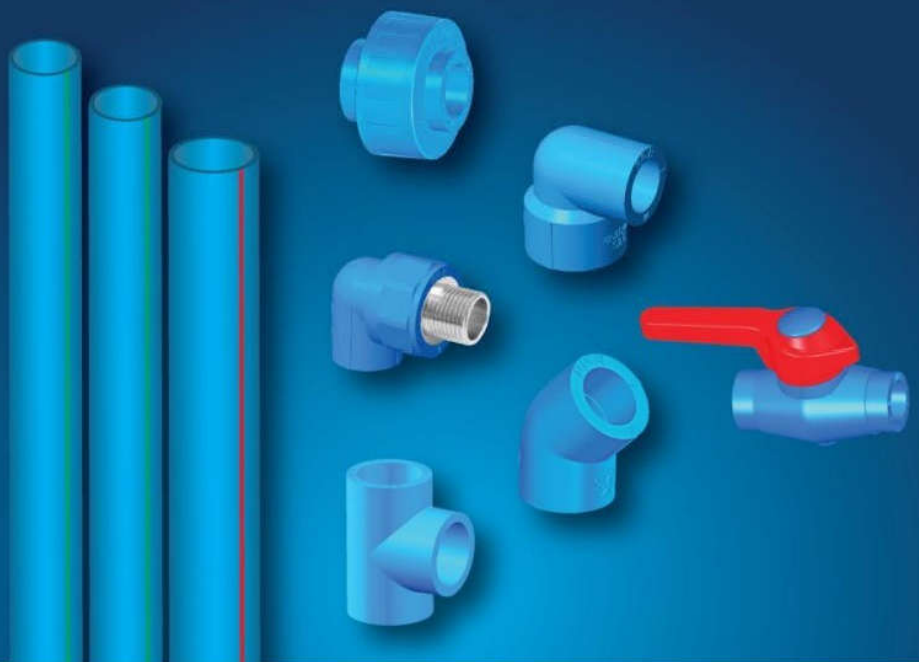
Lưu ý:

- Sản phẩm do Nhựa Bình Minh nhập khẩu.
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, Xin vui lòng liên hệ công ty chúng tôi

Note:

- Products imported by Binh Minh Plastics.
- DN: Nominal size.
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

PP-R PIPE & FITTING



Ống & phụ tùng ống nhựa PP-R
PP-R pipes & fittings
DIN 8077:2009-09, DIN 8078:2008-09

VẬT LIỆU:

Ống và phụ tùng ống PP-R Nhựa Bình Minh được sản xuất từ hợp chất nhựa Polypropylene Random Copolymer, PP-R80.

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG:

Ống và phụ tùng ống PP-R Nhựa Bình Minh thích hợp cho các ứng dụng:

- Các hệ thống ống dẫn và phân phối nước nóng và nước lạnh dùng cho các mục đích: Nước uống, nước sinh hoạt, nước công nghiệp và nước tưới tiêu trong nông nghiệp.
- Các hệ thống ống vận chuyển dung dịch thực phẩm ở nhiệt độ cao và thấp.
- Các hệ thống ống dẫn sưởi ấm sàn nhà.
- Các hệ thống ống dẫn hơi, gas trong công nghiệp.

TÍNH CHẤT VẬT LÝ:

- Tỷ trọng: 0.91 g/cm³
- Độ bền kéo đứt (yield): 23 MPa
- Hệ số giãn nở nhiệt: 0.15 mm/m.°C
- Điện trở suất bề mặt: 10¹² Ω
- Nhiệt độ làm việc cho phép: 0 đến 95 °C
- Chỉ số chảy tối đa (230°C/2.16kg): 0.5 g/10phút
- Nhiệt độ hóa mềm vicat (VST/A/50K/h (10N)): 132 °C

TÍNH CHẤT HÓA HỌC:

- Chịu được nhiều loại hóa chất như: Dung dịch axit, dung dịch kiềm, dung dịch muối và các loại dung môi yếu.
- Không chịu được các loại axit đậm đặc có tính oxy hóa cao và các tác nhân halogen.

(Xin vui lòng liên hệ với Công ty để được tư vấn chi tiết hơn)

MATERIAL:

PP-R pipes and fittings of Binh Minh Plastics are manufactured from Polypropylene Random Copolymer compound, PP-R80.

FIELDS OF APPLICATION:

PP-R pipes and fittings of Binh Minh Plastics suitable for applications:

- Pipelines used for transportation and distribution of hot water and cold water in purposes: potable water, running water, watering in industrial process, watering in agriculture.
- Pipelines used for transportation of food liquids in low and hot temperature.
- Pipelines used for under-floor heating systems.
- Pipelines used for transportation of steam and gas in industry.

PHYSICAL PROPERTIES:

- Density: 0.91 g/cm³
- Tensile strength (yield): 23 MPa
- Coefficient of linear expansion: 0.15 mm/m.°C
- Surface resistivity: 10¹² Ω
- Allow working temperature: 0 to 95 °C
- Melt flow index, MFI (230°C/2.16kg), max: 0.5g/10min
- Temperature of vicat softening (VST/A/50K/h (10N)): 132 °C

CHEMICAL PROPERTIES:

- Resistance to a lot of chemicals: Acid solutions, alkaline solutions, salt solutions and weak solvents.
- Not withstand the concentrated acids are highly oxidizing agents and halogens.

(Please contact the Company to be consulted more details)

Bảng 1a: ÁP SUẤT VÀ TUỔI THỌ LÀM VIỆC CỦA ỐNG PP-R NHỰA BÌNH MINH - DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

Table 1a: ALLOWABLE WORKING PRESSURE AND YEAR OF SERVICE FOR BINH MINH PP-R PIPES - DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

Nhiệt độ làm việc t (°C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép, P _w (bar) ⁽¹⁾		Nhiệt độ làm việc t (°C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép, P _w (bar) ⁽¹⁾		Nhiệt độ làm việc t (°C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép, P _w (bar) ⁽¹⁾	
		S5	S2.5			S5	S2.5			S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6			SDR 11	SDR 6			SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20			PN 10	PN 20			PN 10	PN 20
≤ 10	1	21.1	42.1	≤ 40	1	13.0	25.9	≤ 70	1	7.8	15.5
	5	19.8	39.7		5	12.1	24.2		5	7.2	14.4
	10	19.3	38.6		10	11.8	23.5		10	7.0	13.9
	25	18.7	37.4		25	11.3	22.6		25	6.0	12.1
	50	18.2	36.4		50	11.0	22.0		50	5.1	10.2
≤ 20	1	18.0	35.9	≤ 50	1	11.0	21.9	≤ 80	1	6.5	13.0
	5	16.9	33.7		5	10.2	20.4		5	5.7	11.5
	10	16.4	32.8		10	9.9	19.8		10	4.8	9.7
	25	15.9	31.7		25	9.5	19.0		25	3.9	7.8
	50	15.4	30.9		50	9.2	18.5		1	4.6	9.2
≤ 30	1	15.3	30.5	≤ 60	1	9.2	18.5	≤ 95	5	3.1	6.2
	5	14.3	28.6		5	8.6	17.2				
	10	13.9	27.8		10	8.3	16.6				
	25	13.4	26.8		25	8.0	16.0				
	50	13.0	26.1		50	7.7	15.5				

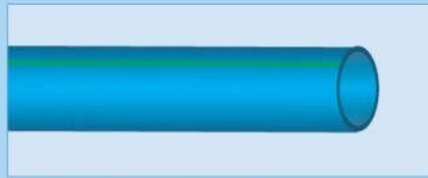
Lưu ý:

- Ngoài ra, NHỰA BÌNH MINH có thể cung cấp các loại sản phẩm ống và phụ tùng ống phù hợp tiêu chuẩn ISO 15874:2003. Để biết thêm thông tin, xin vui lòng liên hệ chúng tôi.
- Ống và phụ tùng PP-R không được tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời mà không có bảo vệ/che chắn.

Note:

- In addition, BINH MINH PLASCO can supply PP-R pipes and fitting in accordance with the standard ISO 15874:2003. For more information, please contact us.
- PP-R pipes and fittings can not be exposed to the sunlight without cover.

ỐNG NHỰA PP-R - DIN 8077 & DIN 8078 / PP-R PIPES - DIN 8077 & DIN 8078



Ống PP-R PN10 / PP-R pipe PN10



Ống PP-R PN20 / PP-R pipe PN20



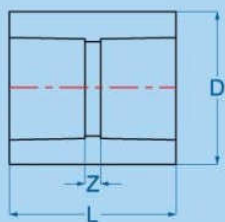
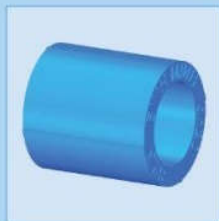
Kích thước danh nghĩa Nominal size DN / OD	Đường kính ngoài danh nghĩa Nominal outsize diameter d_n	Độ dày thành ống danh nghĩa / Nominal wall thickness, e_n		Chiều dài danh nghĩa Nominal length L_n
		S5 / SDR11 PN 10	S2.5 / SDR6 PN 20	
mm	mm	mm	mm	mm
20	20.0	1.9	3.4	4000
25	25.0	2.3	4.2	4000
32	32.0	2.9	5.4	4000
40	40.0	3.7	6.7	4000
50	50.0	4.6	8.3	4000
63	63.0	5.8	10.5	4000
75	75.0	6.8	12.5	4000
90	90.0	8.2	15.0	4000
110	110.0	10.0	18.3	4000
160	160.0	14.6	26.6	4000
200	200.0	18.2	-	4000

Lưu ý:

- PN: Áp suất danh nghĩa (đơn vị: bar) - DIN 8077 & DIN 8078
- P_w : Áp suất làm việc cho phép (đơn vị: bar). Xem bảng 1a
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

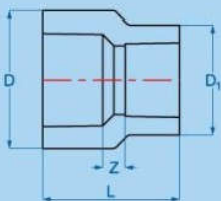
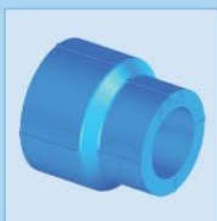
Note:

- PN: Nominal pressure (unit: bar) - DIN 8077 & DIN 8078
- P_w : Allowable working pressure (unit: bar). See table 1a
- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.



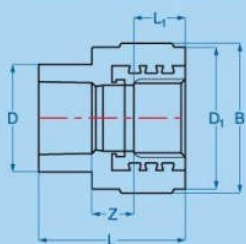
NỐI TRƠN / Plain socket

DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm
20	28	3	32
25	35	3	35
32	43	5	41
40	52	5	46
50	64	7	54
63	82	7	62
75	97	9	69
90	117	9	75
110	143	11	85
160	208	13	107



NỐI RÚT / Reducing socket

DN	D _{min}	D _{1min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm	mm
25 x 20	35	28	6	36
32 x 20	43	28	9	42
32 x 25	43	35	7	41
40 x 25	52	35	11	47
40 x 32	52	43	10	48
50 x 25	64	35	19	59
50 x 32	64	43	14	56
50 x 40	64	52	11	55
63 x 25	82	35	28	72
63 x 32	82	43	28	73
63 x 40	82	52	17	62
63 x 50	82	64	15	66
75 x 32	97	43	34	82
90 x 75	117	97	18	81



NỐI REN TRONG / Female thread socket

DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}	B _{min}	D _{1min}	L _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	28	11	39	40	38	14
25 x 1/2"	35	11	42	40	38	14
25 x 3/4"	35	13	45	47	45	16
50 x 1 1/2"	64	28	72	86	82	20
64 x 2"	82	30	86	100	96	27

Lưu ý:

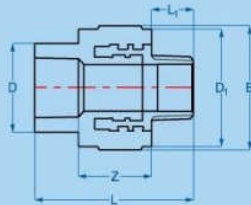
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

Note:

- DN: Nominal size.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.

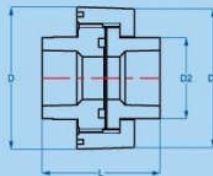
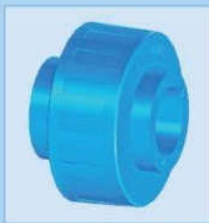
PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R / PP-R FITTINGS

NỐI REN NGOÀI / Male thread socket



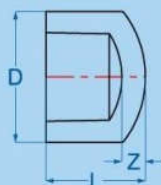
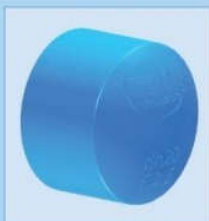
DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}	B _{min}	D _{1min}	L _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	28	24	52	40	38	14
20 x 3/4"	28	25	55	47	45	16
25 x 1/2"	35	24	55	40	38	14
25 x 3/4"	35	26	58	47	45	16
32 x 1"	43	29	76	63	60	29
40 x 1 1/4"	52	31	84	74	70	32
50 x 1 1/2"	64	35	92	86	82	33
63 x 2"	82	39	112	100	96	45

BỘ KHỚP NỐI SỐNG / Barrel union



DN	D _{min}	D _{1min}	D _{2min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm	mm
20	53	51	28	25
25	62	61	35	29
32	71	68	43	33

NẮP KHÓA / End cap



DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm
20	28	8	22
40	52	15	35
50	64	19	43
63	82	25	53

Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

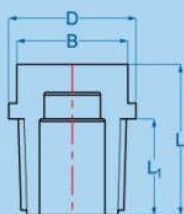
Note:

- DN: Nominal size.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.

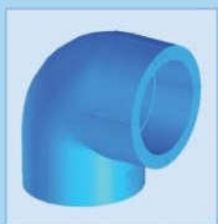
NẮP KHÓA REN NGOÀI / Male thread end cap



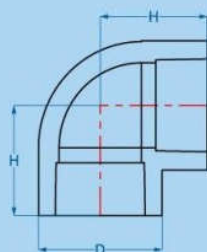
DN	D _{min}	B _{min}	L _{min}	L _{1min}
mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	25	22	29	18



CO 90° / 90° Elbow



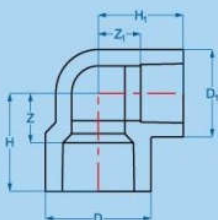
DN	D _{min}	H _{min}
mm	mm	mm
20	28	26
25	35	30
32	43	37
40	52	43
50	64	53
63	82	63
75	97	73
90	117	83
110	143	99



CO 90° RÚT / 90° Reducing Elbow



DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm
25 x 20	35	16	32	28	14	28



Lưu ý:

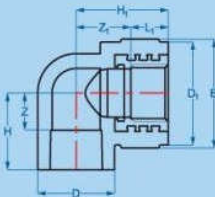
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

Note:

- DN: Nominal size.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.

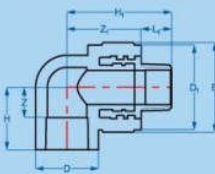
PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R / PP-R FITTINGS

CO 90° REN TRONG / Female thread 90° elbow



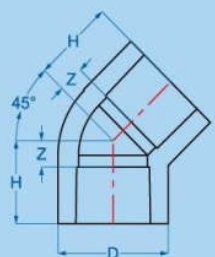
DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}	L _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	28	13	28	40	38	20	34	14
25 x 1/2"	35	16	32	40	38	24	38	14
25 x 3/4"	35	16	32	47	45	25	41	16

CO 90° REN NGOÀI / Male thread 90° Elbow



DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}	L _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	28	13	28	40	38	33	47	14
25 x 1/2"	35	16	32	40	38	37	51	14
25 x 3/4"	35	16	32	47	45	38	54	16

CO 45° / 45° Elbow



DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
20	28	6	21
25	35	7	23
32	43	11	29
40	52	12	33
50	64	16	40
63	82	19	46

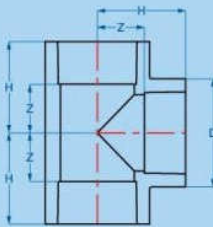
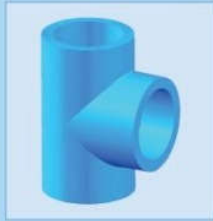
Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

Note:

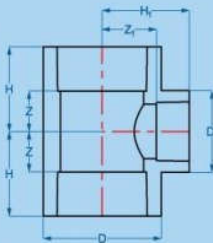
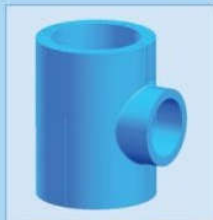
- DN: Nominal size.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.

PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R / PP-R FITTINGS



CHỮ T / Tee

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}
mm	mm	mm	mm
20	28	12	26
25	35	14	30
32	43	19	37
40	52	23	43
50	64	29	53
63	82	36	63
75	97	43	73
160	208	87	134



CHỮ T RÚT / Reducing tee

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm
25 x 20	35	11	27	28	14	29
32 x 20	43	14	32	28	19	34
32 x 25	43	16	34	35	19	35
40 x 20	52	14	34	28	23	37
40 x 25	52	16	36	35	23	39
40 x 32	52	19	39	43	23	41
50 x 20	64	15	39	28	29	44
50 x 25	64	18	42	35	29	45
50 x 32	64	21	44	43	29	47
50 x 40	64	25	48	52	29	50
63 x 20	82	16	43	28	36	50
63 x 25	82	18	45	35	36	52
63 x 32	82	21	48	43	36	54
63 x 40	82	25	52	52	36	56
63 x 50	82	29	57	64	36	59
75 x 25	97	20	50	35	43	59
75 x 32	97	23	53	43	43	61
75 x 50	97	31	61	64	43	67
90 x 50	117	31	64	64	50	74
90 x 63	117	38	71	82	50	78
110 x 63	143	40	77	82	62	89

Lưu ý:

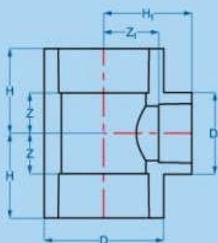
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

Note:

- DN: Nominal size.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.

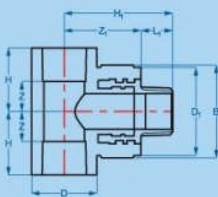
PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R / PP-R FITTINGS

CHỮ T REN TRONG / Female thread tee



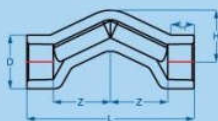
DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}	L _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	28	14	28	40	38	20	34	14
25 x 1/2"	35	16	32	40	38	24	38	14
25 x 3/4"	35	17	33	47	45	25	41	16

CHỮ T REN NGOÀI / Male thread tee



DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	B _{min}	D _{1min}	Z _{1min}	H _{1min}	L _{1min}
mm x inch	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
20 x 1/2"	28	13	27	40	38	33	47	14
25 x 1/2"	35	16	32	40	38	37	51	14
25 x 3/4"	35	16	32	47	45	38	54	16

ỐNG TRÁNH / Bridging piece



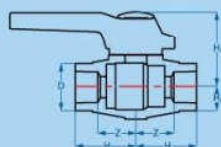
DN	D _{min}	Z _{min}	L _{min}	H _{min}	L _{1min}
mm	mm	mm	mm	mm	mm
20	28	31	92	27	12
25	35	43	118	35	14
32	43	55	147	45	15
40	52	69	179	54	19
50	64	87	221	70	20

Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

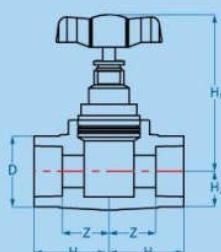
Note:

- DN: Nominal size.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.



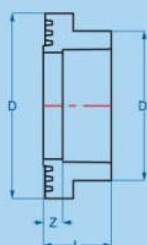
VAN GẠT / Ball valve

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	H _{1min}	H _{2min}
mm	mm	mm	mm	mm	mm
20	28	24	39	47	20
25	35	27	43	49	23
32	43	30	48	55	27
40	52	32	52	59	32
50	64	41	65	74	39
63	82	47	74	83	48



VAN XOAY / Gate valve

DN	D _{min}	Z _{min}	H _{min}	H _{1min}	H _{2min}
mm	mm	mm	mm	mm	mm
20	28	24	39	82	20
25	35	27	43	93	24
32	43	30	48	96	24
40	52	32	52	128	32
50	64	41	65	136	37
63	82	47	75	155	45



THÂN BÍCH KÉP / Flange adaptor

DN	D _{min}	D _{1min}	Z _{min}	L _{min}
mm	mm	mm	mm	mm
63	101	82	11	38
75	119	97	12	42
90	145	117	13	46
110	176	143	13	50
160	251	208	15	62

Lưu ý:

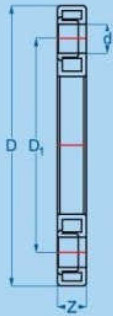
- DN: Kích thước danh nghĩa.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

Note:

- DN: Nominal size.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.

PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R / PP-R FITTINGS

VAI BÍCH KÉP / Flange steel body



DN	D _{min}	D _{1min}	Z _{min}	d _{min}	n
mm	mm	mm	mm	mm	
63	171	127	18	18	4
75	189	144	18	18	4
90	214	166	19	18	8
110	246	195	20	18	8
160	324	267	24	22	8

GIOĂNG BÍCH KÉP / Seals for double flange



DN	D _{min}	H _{min}
mm	mm	mm
63	112	4
75	130	4
90	154	4
110	187	4
160	260	4

Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- n: Số lỗ trên vai bích kép.
- Dây sản phẩm: S2.5
- Theo DIN 8077/DIN 8078, S2.5 tương đương PN20 bar.
- Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa.

Note:

- DN: Nominal size.
- n: Number of holes on the flange steel body.
- Product series: S2.5
- According to DIN 8077/DIN 8078, S2.5 is equivalent to PN20 bar.
- The above images are for illustration purpose only.